

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /SXD-CL&VL
V/v công bố giá vật liệu xây
dựng tháng 11 năm 2024 trên
địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2024

Kính gửi: - Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

Căn cứ Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 30/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 189/TB-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục hàng hóa là đất làm vật liệu đắp và san lấp thuộc diện phải kê khai giá; Thông báo số 03/TB-UBND ngày 02/01/2024 của UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục hàng hóa là cát làm vật liệu xây dựng thuộc diện phải kê khai giá;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng tại tỉnh Quảng Ngãi, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2024 trên địa bàn tỉnh để các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng tham khảo xác định giá vật liệu trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Việc thanh, quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2024 được công bố tại Phụ lục I kèm theo Công văn này (gồm các vật liệu đã được công bố trong quý III năm 2024 nhưng có biến động giá và cập nhật công bố bổ sung một số vật liệu xây dựng chủ yếu). Giá vật liệu được xác định và công bố trên cơ sở thông tin giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thị xã, thành phố, giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp đồng thời có tham khảo giá thị trường và kết quả kiểm tra kê khai giá của các vật liệu thuộc diện phải kê khai giá. Giá vật liệu được công bố là giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Sở Xây dựng thông báo đến các cơ quan, đơn vị để tham khảo trong công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính;
- Các Sở: Tài chính, KH&ĐT, GTVT, Công Thương, NN&PTNT, Thông tin &TT;
- KBNN tỉnh;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, CL&VL_G.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hữu Hồng

PHỤ LỤC I

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Công văn số /SXD-CL&VL ngày /12/2024 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	hiệu suất phát quang $\geq 160\text{Lm/W}$, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
4	KMC 30W	bộ						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
5	KMC 40W	bộ						4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
6	KMC 50W	bộ						4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
7	KMC 60W	bộ						5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
8	KMC 70W	bộ						5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
9	KMC 75W	bộ						6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
10	KMC 80W	bộ						6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
11	KMC 90W	bộ						6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
12	KMC 100W	bộ						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
13	KMC 120W	bộ						7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
14	KMC 140W	bộ						9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
15	KMC 150W	bộ						9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000
16	KMC 180W	bộ						10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
17	KMC 200W	bộ						10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ GMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	hiệu suất phát quang $\geq 160\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
18	GMC 90W	bộ						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
19	GMC 100W	bộ						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
20	GMC 120W	bộ						8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000
21	GMC 140W	bộ						9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000
22	GMC 150W	bộ						9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
23	GMC 180W	bộ						10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
24	GMC 200W	bộ						11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000
25	GMC 250W	bộ						13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
26	GMC 300W	bộ						16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000
27	GMC 350W	bộ						17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	hiệu suất phát quang $\geq 140\text{Lm/W}$, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
28	CMC 30W	bộ						4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000
29	CMC 40W	bộ						4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000
30	CMC 50W	bộ						4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
31	CMC 60W	bộ						5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000
32	CMC 70W	bộ						6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
33	CMC 75W	bộ						6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
34	CMC 80W	bộ						7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
35	CMC 90W	bộ						7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000
36	CMC 100W	bộ						7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000
37	CMC 120W	bộ						9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000
38	CMC 140W	bộ						11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
39	CMC 150W	bộ						11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CMOS		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	hiệu suất phát quang >=155Lm/W, IP68, IK10, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
40	CMOS 60W	bộ						7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000
41	CMOS 70W	bộ						7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
42	CMOS 75W	bộ						7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000
43	CMOS 80W	bộ						8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
44	CMOS 90W	bộ						8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000
45	CMOS 107W	bộ						9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
46	CMOS 123W	bộ						11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
47	CMOS 139W	bộ						11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
48	CMOS 150W	bộ						11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
49	CMOS 160W	bộ						12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
50	CMOS 180W	bộ						13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
51	CMOS 200W	bộ						15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ DMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	hiệu suất phát quang >=170Lm/W, IP67, IK10 Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv)	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
52	DMC 30W	bộ						5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363
53	DMC 40W	bộ						5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
54	DMC 50W	bộ						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
55	DMC 60W	bộ						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
56	DMC 70W	bộ						7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
57	DMC 75W	bộ						7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
58	DMC 80W	bộ						8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
59	DMC 90W	bộ						8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000
60	DMC 100W	bộ						9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
61	DMC 120W	bộ						9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
62	DMC 140W	bộ						10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
63	DMC 150W	bộ						11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
64	DMC 180W	bộ						14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
65	DMC 200W	bộ						16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000
66	DMC 250W	bộ						18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000
67	DMC 320W	bộ						20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI FS168		TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang $\geq 170\text{Lm/W}$), IP 66, IK09 , Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{ kV}$	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
68	F168 - 20W	bộ						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
69	F168 - 40W	bộ						10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
70	F168 - 60W	bộ						13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
71	F168 - 80W	bộ						17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN GL		TCVN 7722-2-3:2019	IP 66, IK09, chống xung sét $\geq 20\text{ kV}$	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
72	GL02, 30W - 50W	bộ						6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
73	GL02, 55W - 80W	bộ						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
74	GL03, 30W - 50W	bộ						7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
75	GL03, 55W - 80W	bộ						8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
76	GL06, 30W - 50W	bộ						8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000
77	GL06, 55W - 80W	bộ						9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THĂM CỎ FL		TCVN 7722-2-3:2019	IP 66, IK08,	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
78	FL17, 5W-15W			H850 x W268				3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
79	FL18, 5W-15W			H800 x D140				3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
80	FL19, 5W-15W			H800 x W160				3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
81	FL20, 5W-15W			H800 x D180				3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
	ĐÈN PHA LED F318		TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$), IP 66, IK08. Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
82	F318 - 70W	bộ						3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
83	F318 - 80W	bộ						3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
84	F318 - 90W	bộ						4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
85	F318 - 100W	bộ						4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
86	F318 - 120W	bộ						5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
87	F318 - 150W	bộ						5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
88	F318 - 180W	bộ						6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
89	F318 - 200W	bộ						6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
90	F318 - 280W	bộ						7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
91	F318 - 330W	bộ						8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
92	F318 - 360W	bộ						8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
93	F318 - 400W	bộ						10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	ĐÈN PHA LED F328		TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$), IP 67, IK08. Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
94	F328 - 70W	bộ						7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
95	F328 - 80W	bộ						8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
96	F328 - 90W	bộ						8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
97	F328 - 100W	bộ						8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
98	F328 - 120W	bộ						9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
99	F328 - 150W	bộ						9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
100	F328 - 180W	bộ						10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
101	F328 - 200W	bộ						10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
102	F328 - 240W	bộ						12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000
103	F328 - 280W	bộ						12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
104	F328 - 330W	bộ						13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
105	F328 - 400W	bộ						23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
	CỘT SÂN VƯỜN				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải															
106	cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	trụ		Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m, Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp		Việt Nam		3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
107	Trụ trang trí FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	trụ		Thân bằng gang đúc. Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp		Việt Nam		7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG					Việt Nam														
108	Bát giác 6m liền cần đơn;	cột		D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm , 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bán lẻ cửa cột				3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
109	Bát giác 7m liền cần đơn; cần rời đôi	cột		D=148; dây=3mm; vườn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm , 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
110	Bát giác 8m liền cần đơn	cột		D=148; dây=3mm; vườn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm , 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000
111	Bát giác 8m cần rời đôi	cột		D=148;dây=3mm; vườn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm , 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng				5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000
112	Bát giác 9m liền cần đơn	cột		D=156; dây=4mm; vườn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm , 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
113	Bát giác 9m cần rời đôi;	cột		D=156;dây=4mm; vườn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm , 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
114	Bát giác 10m liền căn đơn;	cột		D=164; dày = 4mm; vưon = 1,5m; Mặt bích 400*400*12mm , 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000
115	Bát giác 10m căn rời	cột		D=164; dày = 4mm; vưon = 1,5m; Mặt bích 400*400*12mm , 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000
116	Bát giác 1m liền căn đơn; D=184; dày = 4mm; vưon = 1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	cột						7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
117	Bát giác 1m căn rời đôi; D=184; dày = 4mm; vưon = 1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột						8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000
118	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFU HAILIGHT MF-			011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
119	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A	tủ						71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
120	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A	tủ						73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000
121	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A	tủ						76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000
122	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A	tủ						80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
123	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	bộ						3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000
124	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE: Lora Mesh/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.	bộ						44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
	DÂY CÁP ĐIỆN																			
	DÂY CÁP ĐIỆN				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam														
	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)																			
125	VC-0,50 (F 0,80)	m	TCVN 6610-3		"	"		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
126	VC-1,00 (F1,13)	m	TCVN 6610-3		"	"		4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)																			
127	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
128	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
129	VCmd-2x1-(2x32/0,2)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390
130	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370
131	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)																			
132	VCmo-2x1-(2x32/0,2)	m	TCVN 6610-5		"	"		10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
133	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)	m	TCVN 6610-5		"	"		15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180
134	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)	m	TCVN 6610-5		"	"		55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)																			
135	CV-1,5 (7/0,52)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960
136	CV-2,5 (7/0,67)	m	"		"	"		11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
137	CV-10 (7/1,35)	m	"		"	"		41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720
138	CV-50	m	"		"	"		183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770
139	CV-240	m	"		"	"		923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380
140	CV-300	m	"		"	"		1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
141	CVV-1 (1x7/0,425)	m	TCVN 5935-1		"	"		7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580
142	CVV-1,5 (1x7/0,52)	m	"		"	"		9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730
143	CVV-6,0 (1x7/1,04)	m	"		"	"		28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810
144	CVV-25	m	"		"	"		103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550
145	CVV-50	m	"		"	"		191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830
146	CVV-95	m	"		"	"		374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630
147	CVV-150	m	"		"	"		579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
148	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)	m	TCVN 6610-4		"	"		21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750
149	CVV-2x4 (2x7/0,85)	m	TCVN 6610-4		"	"		47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
150	CVV-2x10 (2x7/1,35)	m	TCVN 6610-4		"	"		105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
151	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)	m	TCVN 6610-4		"	"		28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
152	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)	m	TCVN 6610-4		"	"		43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
153	CVV-3x6 (3x7/1,04)	m	TCVN 6610-4		"	"		88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
154	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)	m	TCVN 6610-4		"	"		36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510
155	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)	m	TCVN 6610-4		"	"		55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
156	CVV-2x16	m	TCVN 5935-1		"	"		159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590
157	CVV-2x25	m	TCVN 5935-1		"	"		231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390
158	CVV-2x150	m	TCVN 5935-1		"	"		1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320
159	CVV-2x185	m	TCVN 5935-1		"	"		1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
160	CVV-3x16	m	TCVN 5935-1		"	"		225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430
161	CVV-3x50	m	TCVN 5935-1		"	"		595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160
162	CVV-3x95	m	TCVN 5935-1		"	"		1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730
163	CVV-3x120	m	TCVN 5935-1		"	"		1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
164	CVV-4x16	m	TCVN 5935-1		"	"		289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350
165	CVV-4x25	m	TCVN 5935-1		"	"		428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970
166	CVV-4x50	m	TCVN 5935-1		"	"		800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270
167	CVV-4x120	m	TCVN 5935-1		"	"		1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900
168	CVV-4x185	m	TCVN 5935-1		"	"		2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
169	CVV-3x16+1x10	m	TCVN 5935-1		"	"		272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030
170	CVV-3x25+1x16	m	TCVN 5935-1		"	"		392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580
171	CVV-3x50+1x25	m	TCVN 5935-1		"	"		697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850
172	CVV-3x95+1x50	m	TCVN 5935-1		"	"		1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120
173	CVV-3x120+1x70	m	TCVN 5935-1		"	"		1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	<i>Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>																			
174	CVV/DATA-25	m	TCVN 5935-1		"	"		142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010
175	CVV/DATA-50	m	TCVN 5935-1		"	"		237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990
176	CVV/DATA-95	m	TCVN 5935-1		"	"		425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670
177	CVV/DATA-240	m	TCVN 5935-1		"	"		1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990
	<i>Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>																			
178	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85)	m	TCVN 5935-1		"	"		73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140
179	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)	m	TCVN 5935-1		"	"		128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090
180	CVV/DSTA-2x50	m	TCVN 5935-1		"	"		444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590
181	CVV/DSTA-2x150	m	TCVN 5935-1		"	"		1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960
	<i>Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>																			
182	CVV/DSTA-3x6	m	TCVN 5935-1		"	"		120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150
183	CVV/DSTA-3x16	m	TCVN 5935-1		"	"		246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900
184	CVV/DSTA-3x50	m	TCVN 5935-1		"	"		633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380
185	CVV/DSTA-3x185	m	TCVN 5935-1		"	"		2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780
	<i>Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>																			
186	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	m	TCVN 5935-1		"	"		106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240
187	CVV/DSTA-3x16+1x10	m	TCVN 5935-1		"	"		297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090
188	CVV/DSTA - 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1		"	"		745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100
189	CVV/DSTA - 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1		"	"		3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010
190	Dây đồng trần xoắn Cadivi C-10	m	TCVN - 5064		"	"		37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
191	Dây đồng trần xoắn Cadivi C-50	m	TCVN - 5064		"	"		188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690
	<i>Cáp điện kể Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>																			
192	DK-CVV-2x4	m	TCVN 5935-1		"	"		62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150
193	DK-CVV-2x10	m	TCVN 5935-1		"	"		124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
194	DK-CVV-2x35	m	TCVN 5935-1		"	"		336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160
	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
195	DVV-2x1,5 (2x7/0,52)	m	TCVN 5935-1		"	"		22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970
196	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190
197	DVV-19x4 (19x7/0,85)	m	TCVN 5935-1		"	"		355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580
198	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900
	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
199	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)	m	TCVN 5935-1		"	"		43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470
200	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870
201	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610
	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)																			
202	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2		"	"		434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700
203	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2		"	"		1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)																			
204	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2		"	"		1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930
205	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2		"	"		5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)																			
206	AV-16	m	AS/NZS 5000.1		"	"		8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870
207	AV-35	m	AS/NZS 5000.1		"	"		16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260
208	AV-120	m	AS/NZS 5000.1		"	"		50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740
209	AV-500	m	AS/NZS 5000.1		"	"		201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670
	Dây nhôm lõi thép																			
210	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	m	TCVN 5064		"	"		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
211	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	m	TCVN 5064		"	"		38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760
212	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	m	TCVN 5064		"	"		96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
213	Cáp vận xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	m	TCVN 6447/AS 3560		"	"		45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610
	Ông luôn dây điện																			
214	Ông tròn F16 dài 2,9m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		"	"		27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170
215	Ông cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		"	"		31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530
216	Ông đàn hồi CAF-16 dài 50m	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		"	"		253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980
217	Ông đàn hồi CAF-20 dài 50m	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		"	"		352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)																			
218	CV/FR-1x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C		"	"		109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790
219	CV/FR-1x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C		"	"		972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640
	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC																			
220	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	TC EN 50618		"	"		24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
221	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	TC EN 50618		"	"		34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650
222	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	m	TC EN 50618		"	"		1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420
	SON																			
	Sân phẩm của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HT Bàn Thạch (Nhãn hiệu Sơn Calvin)																			
223	Sơn nội thất cao cấp	lít				Việt Nam		49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198
224	Sơn mịn nội thất cao cấp	lít						94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444
225	Sơn nội thất lau chùi	lít						171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
226	Sơn siêu trắng trần chuyên dụng	lít						103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395
227	Sơn bóng nội thất	lít						260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247
228	Sơn siêu bóng nội thất	lít						303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704
229	Sơn bóng mờ nội thất	lít						145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309
230	Sơn bóng mờ ngoại thất	lít						308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025
231	Sơn bóng ngoại thất	lít						339.506	339.506	339.506	339.506	339.506	339.506	339.506	339.506	339.506	339.506	339.506	339.506	339.506
232	Sơn chống thấm hai thành phần	lít						164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815
233	Sơn chống thấm hệ xi măng	lít						184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568
234	Sơn chống thấm trong suốt	lít						305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556
235	Sơn phủ bóng	lít						325.309	325.309	325.309	325.309	325.309	325.309	325.309	325.309	325.309	325.309	325.309	325.309	325.309
236	Sơn chống thấm màu	lít						253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086